

Bản án số: 80/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21/6/2021

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Bình
2. Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 21 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 58/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nông Thị O, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ).

Địa chỉ cuối cùng của anh Trần Văn T tại Việt Nam: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 26/3/2021, nguyên đơn chị Nông Thị O trình bày:

Chị và anh Trần Văn T kết hôn ngày 06/10/2014, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã

Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc và đã có 01 con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính cách không hợp nhau, anh T không quan tâm đến vợ con và gia đình, năm 2017 thì anh T đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, từ khi anh T đi nước ngoài thì anh T không còn quan tâm đến vợ con và gia đình, anh bỏ bê vợ con không gửi tiền hay hỏi thăm con cái lúc ốm đau và nhiều lần vợ chồng đã xảy ra xung đột, nhiều lần chị cũng gọi điện cho anh động viên anh về cho gần vợ, gần con nhưng anh T đều khất năm này qua năm khác. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T.

- *Về con chung*: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Trần Bảo A, sinh ngày 20/7/2015. Ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, công nợ*: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị O còn trình bày: Hiện nay anh T vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài chị không cung cấp được cho Tòa án được vì chị có hỏi địa chỉ của anh T nhưng anh T không cung cấp địa chỉ ở nước ngoài cho chị, anh T vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố đẻ anh T là ông Trần Văn T, trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũng không cung cấp địa chỉ nên chị không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên chị không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị và anh T được, nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Trần Văn T.

Bị đơn anh Trần Văn T không có bản tự khai.

Ngày 12/4/2021 và ngày 26/4/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của anh Trần Văn T là ông Trần Văn T; trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để giao Thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông T thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nông Thị O và anh Trần Văn T; yêu cầu anh T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu ông T cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua hai lần làm việc yêu cầu cung cấp địa chỉ của anh T nhưng ông T vẫn giữ nguyên quan điểm là anh T ở nước ngoài, vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình, nhưng ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của anh T, đồng thời ông cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết để anh T gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của anh T gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nông Thị O vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Trần Văn T vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị O; Biên bản làm việc với bố đẻ của anh T là ông Trần Văn T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn chị Nông Thị O có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Trần Văn T không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh T; Căn cứ vào quy định của pháp luật xét xử vắng mặt anh T là đúng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 53, 56; điều 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123, điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị O.

Xử cho chị Nông Thị O được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Bảo A, sinh ngày 20/7/2015 cho chị Nông Thị O nuôi dưỡng, chăm sóc.

Chị Nông Thị O phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nông Thị O là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị Nông Thị O.

Đối với bị đơn anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của anh T là ông Trần Văn T để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông T thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Nông Thị O và anh Trần Văn T; yêu cầu ông T cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài. Ông Trần Văn T trình bày: Anh T ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà ông T vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh T cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh T biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Văn T.

[2]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tanh chấp: Chị Nông Thị O là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Trần Văn T, anh T hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 8388/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 08/4/2021 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì anh T xuất nhập cảnh 03 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày 06/12/2017 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của anh T Việt Nam là: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị O và anh Trần Văn T kết hôn ngày 06/10/2014, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Theo chị O trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc và đã có 01 con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính cách không hợp nhau, anh T không quan tâm đến vợ con và gia đình, năm 2017 thì anh T đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài từ khi anh T đi nước ngoài thì anh T không còn quan tâm vợ con và gia đình, anh bỏ bê vợ con không gửi tiền hay hỏi thăm con cái lúc ốm đau và nhiều lần vợ chồng đã xảy ra xung đột, nhiều lần chị cũng gọi điện cho anh động viên anh về cho gần vợ gần con nhưng anh T đều khất năm này qua năm khác. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nông Thị O với anh Trần Văn T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị O và anh T chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian. Đến năm 2017 thì anh T đi nước ngoài lao động, từ khi anh T đi nước ngoài lao động thì không còn quan tâm đến vợ con, đã nhiều lần chị O động viên anh T về nước để gần vợ, gần con nhưng anh T không về nước. Do sống cách xa nhau về địa lý, anh T không quan tâm đến con chung và gia đình. Như vậy, tình cảm vợ chồng giữa chị O và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị O. Xử cho chị Nông Thị O được ly hôn với anh Trần Văn T.

[4]. Về nuôi con chung: Chị Nông Thị O và anh Trần Văn T có một con chung là cháu Trần Bảo A, sinh ngày 20/7/2015. Ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T phải đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị O: Hội đồng xét xử thấy hiện anh T đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A. Cháu A từ khi anh T đi lao động nước ngoài vẫn do chị O nuôi dưỡng,

cháu phát triển bình thường. Do vậy, nguyện vọng được nuôi con chung là cháu Trần Bảo A sau khi vợ chồng ly hôn của chị O là có căn cứ và phù hợp điều kiện thực tế và đảm bảo quyền và lợi ích của cháu A. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị Nông Thị O được nuôi con chung. Giao cho chị Nông Thị O là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Bảo A, sinh ngày 20/7/2015 đến khi cháu A đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị O không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Trần Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Trường hợp anh Trần Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung, anh T có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về tài sản, công nợ:Chị O không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí:Chị Nông Thị O phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271, Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nông Thị O được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nông Thị O là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Bảo A, sinh ngày 20/7/2015 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Trần Văn T chưa phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng do chị O

không yêu cầu. Anh Trần Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Trường hợp anh Trần Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung, anh T có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

3.Về án phí: Chị Nông Thị O phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000006 ngày 08/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị O đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4.Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nông Thị O vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Anh Trần Văn T hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, huyện Y;
- Các đương sự;
- Công TTĐT Tòa án nhân dân;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

